BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3650 /BDTTG-VPQGDTMN V/v rà soát phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 11458/VPCP-QHĐP ngày 10/11/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc đánh giá việc xác định lại tiêu chí phân định địa bàn khó khăn, trong đó giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cơ quan, địa phương liên quan khẩn trương rà soát, kiểm tra kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ, nhất là tại các địa bàn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III; so sánh số liệu với giai đoạn trước và đánh giá các đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 25/11/2026, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức rà soát, kiểm tra kết quả xác định, phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, tập trung vào các nội dung sau:

1. Rà soát kết quả xác định, phân định địa bàn

Rà soát toàn bộ kết quả xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; phân định xã khu vực I, khu vực II, khu vực III đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP (*tổng hợp theo Phụ lục kèm theo*).

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất của số liệu, căn cứ xác định từng tiêu chí; thời điểm thu thập số liệu; phương pháp tính toán, tổng hợp và hồ sơ chứng minh kết quả phân định. Đối chiếu với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện cơ sở hạ tầng, đời sống dân cư và kết quả thực hiện các chương trình, chính sách trên địa bàn.

2. Rà soát trọng tâm đối với xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn

a) Đối với xã khu vực III

Rà soát, đối chiếu cụ thể kết quả đánh giá từng tiêu chí xác định xã khu vực III theo Điều 8 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; làm rõ số lượng, nội dung các tiêu chí chưa đạt, nguồn số liệu và căn cứ chứng minh, bảo đảm việc phân định phản ánh đúng thực trạng khó khăn của địa bàn.

Tập trung kiểm tra, làm rõ đối với các trường hợp:

(1) Xã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính từ ngày 01/7/2025 mà các xã trước khi sắp xếp có xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng xã mới được phân định là xã khu vực III giai đoạn 2026-2030; rà soát, đối chiếu các tiêu chí xác định xã khu vực III với kết quả đạt chuẩn nông thôn mới của các xã trước khi sắp xếp, làm rõ nguyên nhân, căn cứ và số liệu xác định các tiêu chí chưa đạt của xã mới.

(2) Xã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính có địa bàn trung tâm huyện, thị trấn trước đây hoặc khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhưng được phân định là xã khu vực III; rà soát, làm rõ căn cứ, phạm vi địa bàn, số liệu và kết quả đánh giá các tiêu chí của xã mới sau sắp xếp.

(3) Xã được phân định từ khu vực I, khu vực II giai đoạn trước sang khu vực III giai đoạn 2026-2030; rà soát, phân tích nguyên nhân thay đổi, làm rõ tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính, thay đổi phạm vi địa bàn và sự thay đổi thực tế về điều kiện kinh tế - xã hội.

b) Đối với thôn đặc biệt khó khăn

Kiểm tra việc áp dụng các tiêu chí quy định tại Điều 7 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; rà soát tính chính xác của số liệu, điều kiện xác định và hồ sơ chứng minh đối với từng thôn, nhất là các thôn mới được xác định là đặc biệt khó khăn hoặc có sự thay đổi so với giai đoạn trước.

3. So sánh, đánh giá biến động địa bàn và đối tượng thụ hưởng chính sách

Tổng hợp, so sánh số lượng và tỷ lệ xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026-2030 với giai đoạn 2021-2025; làm rõ số lượng tăng, giảm và nguyên nhân biến động, trong đó phân biệt biến động do sắp xếp đơn vị hành chính với biến động do thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội.

Rà soát, thống kê số lượng đối tượng đang hưởng (tháng 12/2025) và dự kiến thuộc diện hưởng các chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP theo địa bàn trước và sau phân định theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; đánh giá biến động đối tượng, nhu cầu kinh phí và tác động đến ngân sách nhà nước.

Trường hợp số lượng đối tượng, nhu cầu kinh phí tăng, đề nghị phân tích cụ thể nguyên nhân.

4. Kết quả rà soát và kiến nghị

Trên cơ sở kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

(1) Khẳng định tính chính xác, phù hợp của kết quả xác định, phân định địa bàn đã phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về số liệu, hồ sơ và kết quả rà soát theo quy định.

(2) Đối với trường hợp phát hiện sai sót về số liệu, phương pháp xác định hoặc áp dụng tiêu chí chưa đúng quy định, khẩn trương xem xét, xử lý theo thẩm quyền; báo cáo rõ nội dung, nguyên nhân và phương án xử lý.

(3) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng các tiêu chí tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có), bảo đảm phù hợp với thực tiễn, xác định đúng địa bàn khó khăn và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện; gửi báo cáo kết quả rà soát, kèm theo các biểu tổng hợp và giải trình những trường hợp cần làm rõ về Bộ Dân tộc và Tôn giáo **trước ngày 20/11/2026** (bản mềm gửi qua hòm thư điện tử chuongtrinhmtqg3@moera.gov.vn) để tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đúng thời hạn.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg CP Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ (ph/h);
- Sở Dân tộc và Tôn giáo/cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh;
- Lưu: VT, VPQGDTMN/Lợi.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Y Vinh Tơr